

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2018/DSPT

Ngày: 17/10/2018

V/v: *Tranh chấp kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Bình

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Nguyễn Hữu Minh.

2. Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Công - Thư ký TAND tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2018/TLPT-DS, ngày 30/7/2018 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 06/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 72/2018/QĐ-PT ngày 23/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tú U, sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: Số 96 khu C phường V. tp.B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của chị U: Anh Nguyễn Anh N, sinh năm 1971;  
Địa chỉ: Khu T, phường K, tp.B, tỉnh B. Có mặt.

2. Bị đơn: 1. Ông Ngô Văn N, sinh năm 1957. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957.

(bà Nguyễn Thị Đ ủy quyền cho ông Ngô Văn N).

Cùng Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh B.

Người có kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Tú U, ông Ngô Văn N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm xử và tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

*Phía nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú U và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Anh N trình bày:*

Ngày 06/01/2011, chị U và vợ chồng ông N, bà Đ có trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại lô đất số 20 - CL1 với diện tích đất là 82,5m<sup>2</sup> thuộc dự án đấu giá quyền sử dụng đất khu K15 theo Nghị quyết số 2226 ngày 22/10/2011 của UBND thành phố B. Chị U và ông N, bà Đ có thỏa thuận góp vốn với phương thức 50/50. Theo đó chị U đã góp với ông N số tiền 303.000.000 đồng. Nội dung thỏa thuận thống nhất giữa 03 người là chị U góp 50% và vợ chồng ông N, bà Đ góp 50% giá trị thửa đất tương đương với số tiền là 575.000.000 đồng. Tổng số tiền hai bên đã cùng nộp vào Ngân sách Nhà nước là 606.000.000 đồng. Phần còn lại phải nộp thì chị U và vợ chồng ông N bà Đ cùng đi nộp nhưng khi vợ chồng ông N nhận được thông báo thì ông N không thông báo cho chị U cùng đi nộp mà tự ý đi nộp số tiền còn lại. Trong nội dung thỏa thuận hai bên cũng thỏa thuận cho vợ chồng ông N, bà Đ được đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20 - CL1. Việc thỏa thuận cũng được lập thành văn bản và được công chứng tại phòng công chứng A7 vào ngày 15/10/2013.

Sau đó chị U giữ toàn bộ các giấy tờ bản gốc gồm phiếu thu tiền, Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, Biên bản trúng đấu giá, văn bản thỏa thuận và hợp đồng ủy quyền. Sau này vợ chồng ông N, bà Đ tự ý đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất trên. Hiện nay thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ, bản thân chị U không được biết. Do vậy, người đại diện theo ủy quyền chị U giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho chị 50% phần mà chị đã góp đối với giá trị quyền sử dụng thửa đất lô số 20 - CL1 diện tích 83m<sup>2</sup> thuộc dự án đấu giá quyền sử dụng đất K15 thuộc phường K, thành phố B, tỉnh B.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi quan điểm đề nghị được hưởng theo đúng giá trị 50% đối với thửa đất và xin được sử dụng toàn bộ thửa đất và có nghĩa vụ trích trả chênh lệch cho phía bị đơn bằng tiền.

Về chi phí định giá và án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Phía bị đơn ông Ngô Văn N, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Ngày 06/10/2011, vợ chồng ông có trúng đấu giá mua 01 lô đất số 20 - CL1 với diện tích đất là 82,5m<sup>2</sup> thuộc dự án đấu giá quyền sử dụng đất khu K15 theo Nghị quyết của UBND Thành phố B số 2226 ngày 22/10/2011. Sau khi đấu giá ông đã đặt cọc số tiền là 150.000.000 đồng. Sau đó nộp tiếp số tiền là 856.665.000 đồng. Đầu năm 2017 UBND thành phố B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông là Ngô Văn N và Nguyễn Thị Đ.

Đối với việc ký hợp đồng ủy quyền cho chị U đi nộp tiền để làm tiếp thủ tục giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do có thời gian ông N làm việc tại thành phố B có quen biết với chị U. Sau khi ông nộp tiền đối với lô đất trúng thầu được hơn 500.000.000 đồng thì lúc đó đất xuống giá thấp. Bản thân ông có nói chuyện với chị U về việc đất xuống giá, chị U có khuyên ông đừng nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước vội mà cho chị U vay tiền vì chị U đang cần tiền, chị U đi vay bên ngoài lãi suất cao. Vợ chồng ông đã cho chị U vay tiền và chị U cầm nhà đất sau có lợi nhuận cùng hưởng và chị U bảo vợ chồng ông lập văn bản ủy quyền giấy tờ cho chị U trong thời gian 02 năm. Chị U bảo khi hết thời hạn 2 năm thì chị U sẽ trả tiền cho vợ chồng ông và chị U còn bảo sẽ cho vợ chồng ông vay thêm tiền để trả tiền đất.

Trong thời gian 02 năm chị U không trả cho vợ chồng ông số tiền đã vay. Vợ chồng ông đã phải đi vay tiền để nộp vào Ngân sách nhà nước và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên. Ông nhận được thông báo của UBND thành phố về việc nếu vợ chồng ông không nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước sẽ bị tịch thu toàn bộ số tiền đã nộp để sung quỹ Nhà nước.

Đối với thửa đất số 20 - CL1, hiện nay là thửa đất số 122 tờ bản đồ số 59 diện tích 82,5m<sup>2</sup> tại phường Kinh Bắc, thành phố B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông. Hiện nay thửa đất này vợ chồng ông đã bán cho người khác và đã được bán tiếp cho người thứ 3 nên ông không biết chủ sở hữu hiện nay là ai.

Nay chị U khởi kiện vợ chồng ông đến Tòa án yêu cầu vợ chồng ông trả cho chị U 50% giá trị thửa đất và yêu cầu được nhận đất và trích trả chênh lệch cho vợ chồng ông bằng tiền. Quan điểm của ông là không nhất trí với yêu cầu khởi kiện vì chị U không nộp số tiền nào.

Đối với số tiền 270.000.000 đồng chị U vay của ông, do không hiểu biết pháp luật nên ông không phản tố trong vụ kiện này nhưng ông sẽ khởi kiện chị U bằng một vụ kiện khác.

Từ những nội dung nêu trên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều 214, 215, 216 và Điều 256 BLDS 2005 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 220, 228, 235, 238, 254, 262, 264, 266 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tú U.

Giao cho ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ được toàn quyền sử dụng thửa đất số 122 tờ bản đồ số 59 diện tích 82,5m<sup>2</sup> tại phường Kinh Bắc, thành phố B mang tên ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ. Nhưng ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải có nghĩa vụ trích trả cho chị Nguyễn Thị Tú U số tiền 400.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/6/2018 chị Nguyễn Thị Tú U có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 19/6/2018 ông Ngô Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị U và ông Nghĩa vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận hợp đồng góp vốn giữa chị và vợ chồng ông N, bà Đ. Buộc ông N bà Đ phải trả lại cho chị ½ quyền sử dụng lô đất số 20-CL1, có diện tích 83m<sup>2</sup> tại phường Kinh Bắc, thành phố B.

Ông N không đồng ý trích trả cho chị U số tiền 400.000.000đ.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tố tụng luật định.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thấy: Năm 2011 ông N và bà Đ đấu giá

trúng thừa đất số 20-CL1 khu đấu giá K15 theo Nghị quyết của UBND thành phố B số 2226 ngày 22/10/2011. Sau khi đấu giá thừa đất ông N, bà Đ có ký một giấy chứng nhận chung lô đất với chị Nguyễn Thị Tú U thể hiện hai bên cùng góp tiền mua chung lô đất với tỉ lệ 50/50, thời điểm này chị U có góp cho ông N số tiền 301.000.000đ (sau đó hai bên có thừa nhận là chị U nộp 303.000.000đ). Đến ngày 15/10/2013 ông N, bà Đ ký với chị U một hợp đồng ủy quyền có thời hạn 01 năm từ ngày 15/10/2014 đến 15/10/2015 với mục đích ủy quyền cho chị U đi hoàn tất các thủ tục để đăng ký quyền sử dụng lô đất đứng tên ông N, bà Đ và một văn bản thỏa thuận đồng ý cho ông N, bà Đ được đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến hết thời hạn ủy quyền nhưng chị U vẫn chưa tiến hành hoàn tất thủ tục mua bán và đăng ký quyền sử dụng đất đối với Nhà nước. Đến năm 2016, ông N bà Đ nhận thông báo của UBND thành phố B nếu không nộp số tiền còn lại thì UBND thành phố B sẽ thu hồi đất và sung công quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền đã nộp. Do vậy, ông N bà Đ đã nộp tiếp số tiền còn thiếu và tiền phạt do chậm nộp tiền. Đến ngày 03/01/2017 ông N, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE370836 ngày 03/01/2017 mang tên ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ đối với thửa đất số 20-CL1 khu đấu giá K15, (nay là thửa đất số 122 tờ bản đồ số 59 diện tích 82,5m<sup>2</sup>) tại phường Kinh Bắc, thành phố B. Cho rằng ông N, bà Đ có ý định bán lô đất mua chung nói trên chị U đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà Đ phải trả lại ½ quyền sử dụng lô đất. Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, chị U và ông N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án, xem xét đơn kháng cáo của các đương sự Hội đồng xét xử thấy:

Đối với kháng cáo của chị U đề nghị công nhận hợp đồng góp vốn giữa chị với ông N, bà Đ Hội đồng xét xử thấy: Giữa ông N, bà Đ có ký với chị U một giấy chứng nhận chung lô đất ngày 07/12/2011 và một văn bản thỏa thuận ngày 15/10/2013 thể hiện giữa ông N, bà Đ và chị U cùng nhau góp chung tiền để mua một thửa đất giá trị góp vốn theo tỉ lệ 50/50. Văn bản thỏa thuận được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, nội dung thể hiện ý chí của các bên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Như vậy, hợp đồng góp vốn của các bên là hợp đồng hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, theo thỏa thuận của hợp đồng thì tỉ lệ góp vốn là 50/50 (ông N, bà Đ/chị U) trong tất cả các giai đoạn mua đất. Nhưng chị U chỉ góp tiền của đợt nộp số tiền 606.000.000đ vào Ngân sách Nhà nước. Còn lại số tiền 500.000.000đ chị U không góp tiền mà số tiền này do vợ chồng ông N bà Đ đã nộp vào Ngân sách Nhà nước. Theo chị U trình bày thì khi ông N nhận được thông báo về việc nộp tiền đã không thông báo

cho chị mà tự ý đi nộp tiền và tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên chị không có lỗi trong việc vi phạm nghĩa vụ góp vốn. Trên thực tế tại thời điểm ký hợp đồng góp vốn với vợ chồng ông N, bà Đ năm 2013 thì chị U còn ký một hợp đồng ủy quyền với vợ chồng ông N, bà Đ với thời hạn 02 chị U được thay mặt cho ông N, bà Đ đi liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, nộp các khoản thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật, làm thủ tục và nhận thay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà Đ. Sau khi ký hợp đồng ủy quyền đến hết thời hạn ủy quyền chị U vẫn không đi nộp tiền và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc chị U cho rằng ông N, bà Đ không thông báo cho chị biết nghĩa vụ phải nộp tiền là không đúng vì trước đó chị đã được ủy quyền đi làm các thủ tục này nhưng chưa thực hiện. Từ những căn cứ trên bản án sơ thẩm đã nhận định chị U có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ cam kết là chính xác.

Việc chị U vi phạm cam kết góp vốn chỉ đóng góp một phần tiền chưa đủ số tiền theo tỉ lệ 50/50, cam kết thực hiện nghĩa vụ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 02 năm vì khi đi làm thủ tục sau này ông N đã bị phạt tiền do chậm nộp tiền. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất cho chị U mà tính tỉ lệ và cộng thêm một phần tăng giá trị là hoàn toàn có cơ sở. Do vậy, việc kháng cáo của chị U là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông N không đồng ý với quyết định buộc phải trả cho chị U 400.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận là chị U có góp số tiền 301.000.000đ theo như văn bản góp vốn ban đầu năm 2011. Trong quá trình tố tụng các bên có xác nhận chị U góp tổng số tiền là 303.000.000đ. Ngoài ra, không còn đóng góp khoản tiền nào khác. Ông N cho rằng bản thân chị U sau khi thấy đất xuống giá đã vay ông nhiều lần với số tiền là 330.000.000đ để sử dụng vào việc khác, do lấy được tiền từ ông bà nên chị U đã bỏ mặc không thực hiện cam kết theo hợp đồng ủy quyền để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, giữa ông N, bà Đ và chị U không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc thanh toán số tiền góp ban đầu mà chỉ có thỏa thuận cho vay tiền, xét thấy đây là hai quan hệ pháp luật khác nhau. Trong vụ án ông N không đề nghị giải quyết các khoản tiền vay mà ông đã trình bày thì ông có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu chị U thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Việc góp vốn là có thực được các bên thừa nhận, nhưng trong quá trình mua đất chị U không thực hiện góp vốn đủ 50/50 trong tất cả các giai đoạn nên chị U là người có lỗi trong việc thực hiện cam kết. Hiện nay giá trị thửa đất đã tăng hơn so với giá trị ban đầu, do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị U, buộc ông N, bà Đ phải trích

trả 303.000.000đ tiền góp vốn và một phần tăng giá trị của thửa đất, tổng số tiền trích trả là 400.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của ông N là không có căn cứ chấp nhận.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông N có bản tường trình về việc mua bán thửa đất trên, ông trình bày đã bán thửa đất trên cho một người khác, về nội dung này đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cho thấy hiện thửa đất chưa được chuyển nhượng cho người khác mà vẫn đứng tên ông N, bà Đ. Do đó, hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N, chị U không đưa ra căn cứ mới nào để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Do đó, cần bác toàn bộ kháng cáo của ông N và chị U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông N và chị U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 220, 228, 235, 238, 254, 262, 264, 266 và Điều 271, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 214, 215, 216 và Điều 256 BLDS 2005 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tú U.

Giao cho ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng thửa đất số 122 tờ bản đồ số 59 diện tích 82,5m<sup>2</sup> tại phường Kinh Bắc, thành phố B, tỉnh B mang tên ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ, nhưng ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải có nghĩa vụ trích trả cho chị Nguyễn Thị Tú U số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về chi phí định giá tài sản: Ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản. Ông N bà Đ phải hoàn trả chị U số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng chi phí định giá tài sản.

Về án phí: Ông Ngô Văn N, bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận ông N đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000936 ngày 19/6/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Tú U 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0000425 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị U phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận chị U đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000933 ngày 18/6/2018 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh B.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh B;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thanh Bình**